CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Bê tông Hòa Cầm - INTIMEX

Ngày 31/12/2024	12,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.0%	**6.8%**	**15.6%**

DT thuần
Q4/24
81.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.40| -10.3%
YoY: ▲ 21.4| 35.9%

LN thuần
Q4/24
3.43
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.99| -46.5%
YoY: ▲ 1.79| 109%

LN sau thuế
Q4/24
2.58
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.31| -47.2%
YoY: ▲ 1.90| 280%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
5.5%
YoY: +/-▲ 0.0%

ROE
2024
15.1%
YoY: +/-▲ 3.9%

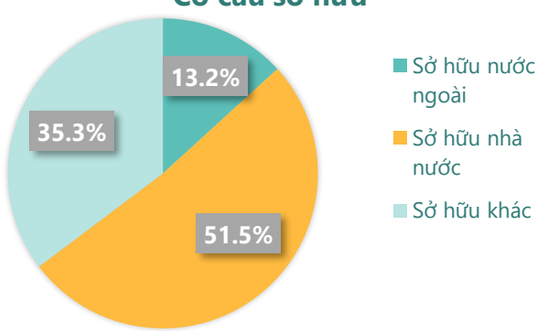
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,084 - 12,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	82
Số lượng CPLH (CP)	6,518,547
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,415
Sở hữu nước ngoài	13.2%
Beta	(0.15)
EPS	1,926
P/E	6.5

DT thuần
2024
300
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 66.0| 28.5%

LN thuần
2024
16.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.40| 36.7%

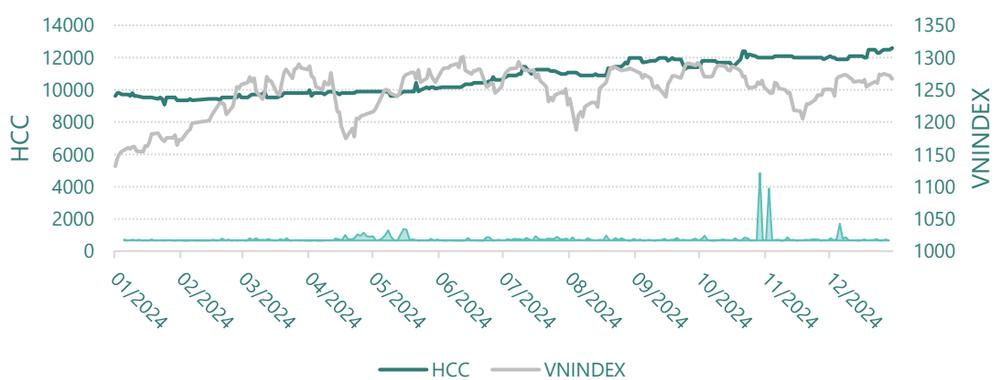
LN sau thuế
2024
12.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.47| 37.5%

Cơ cấu sở hữu

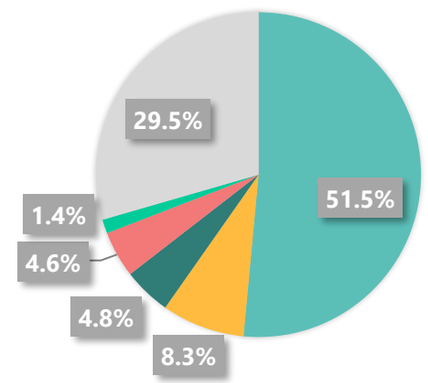


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



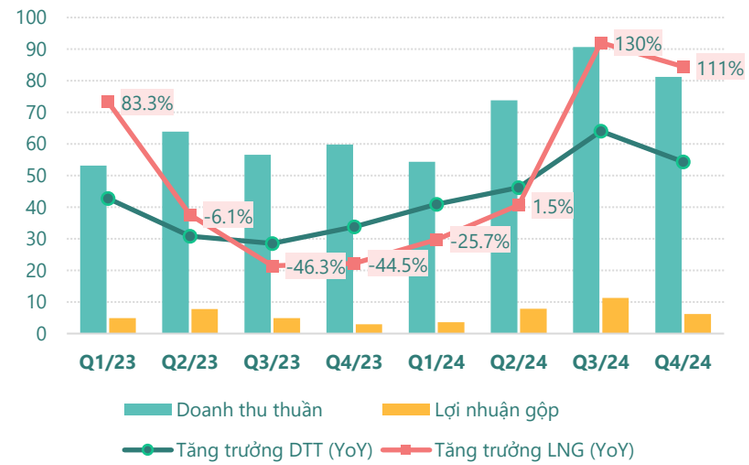
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

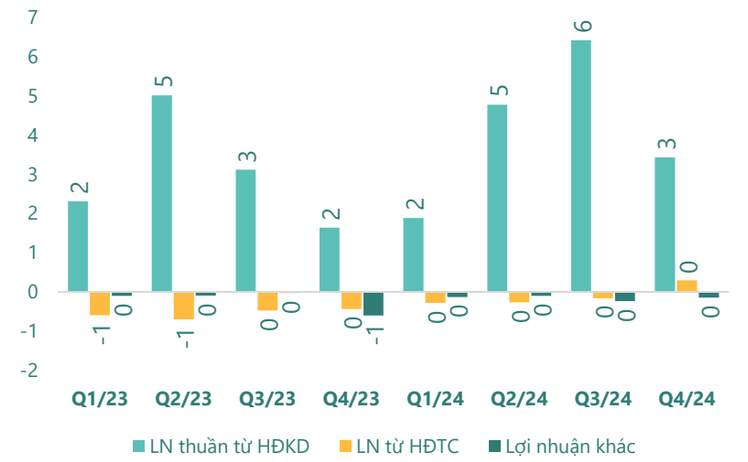
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



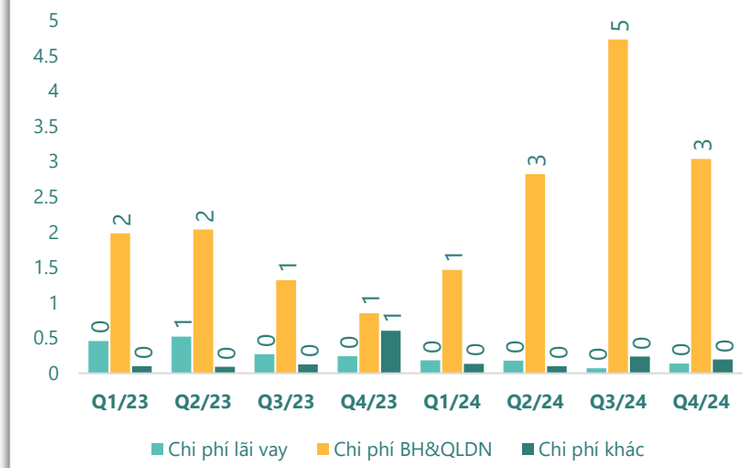
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



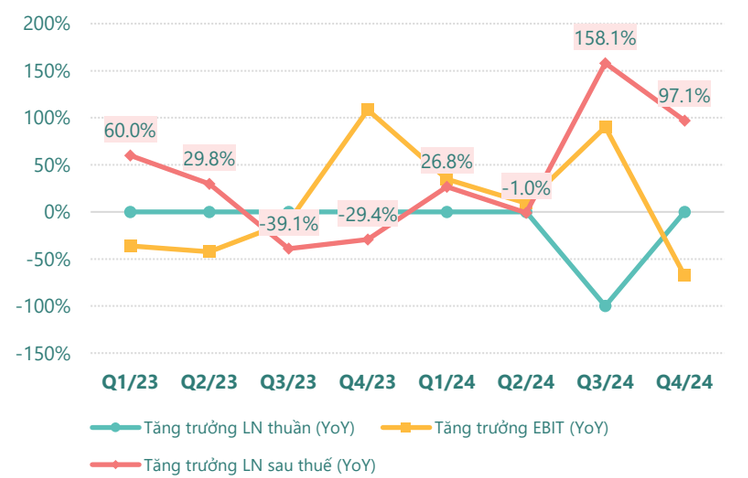
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



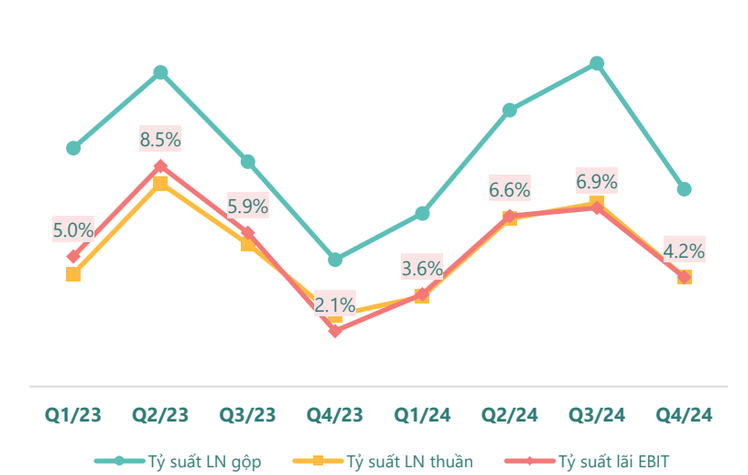
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



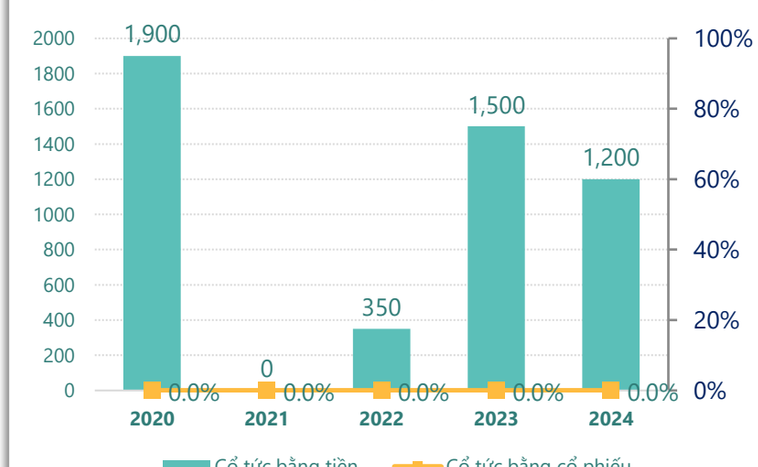
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

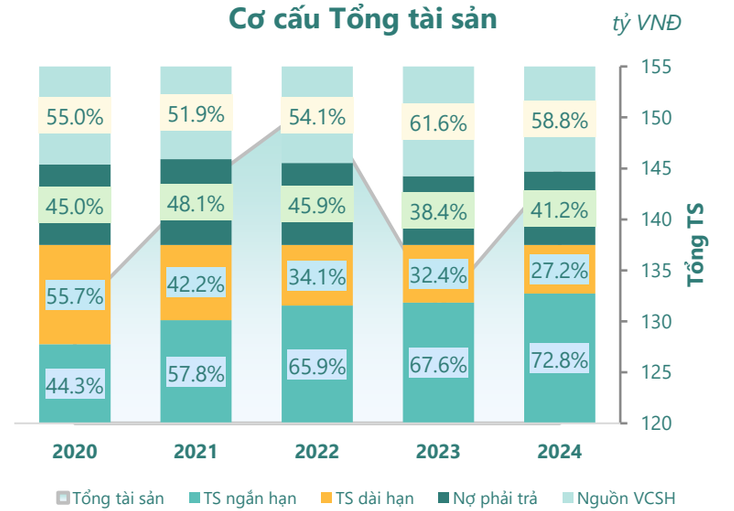
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

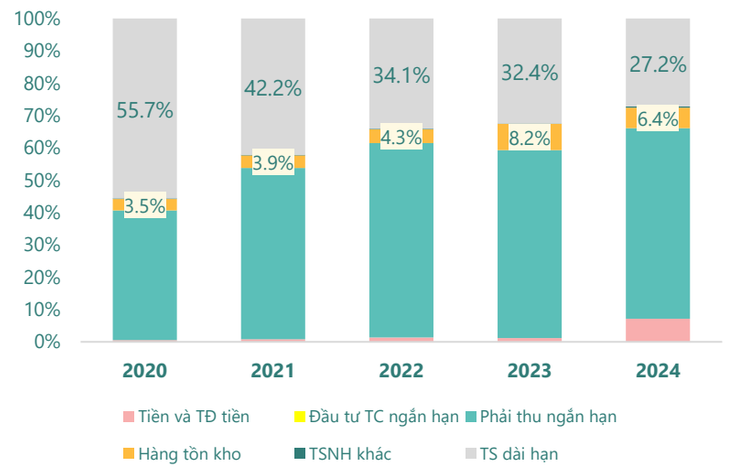
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



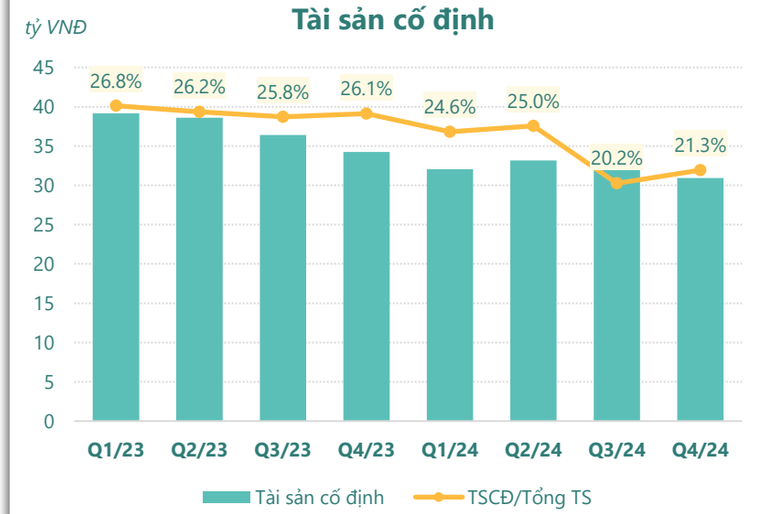
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



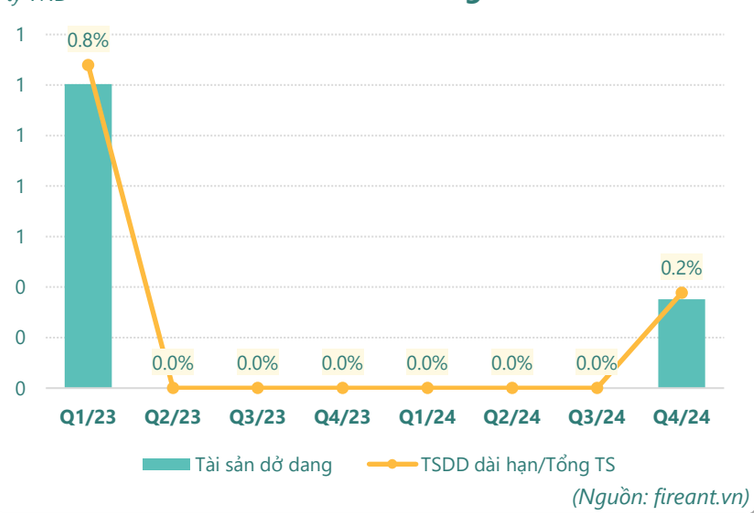
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



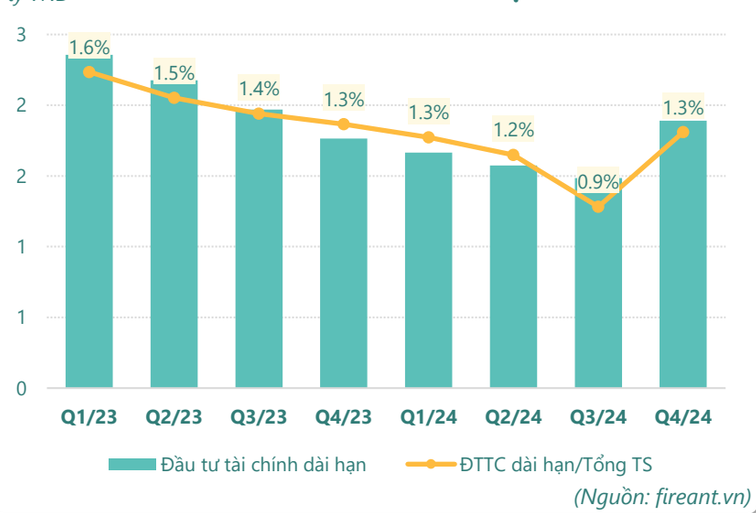
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



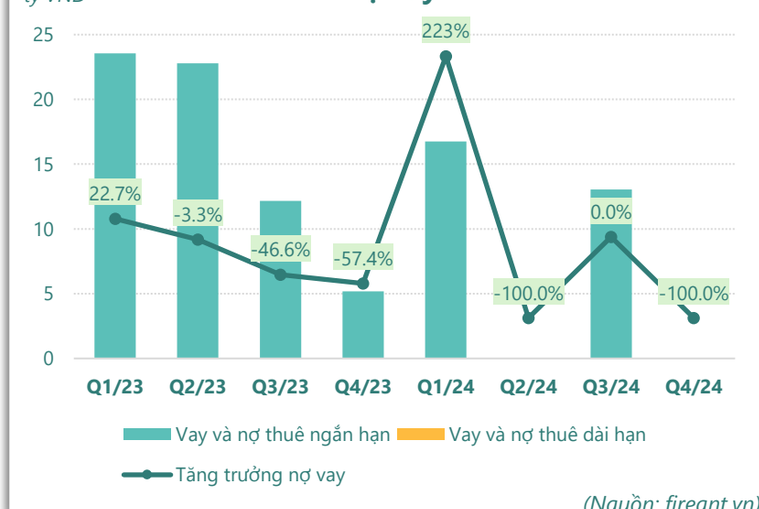
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

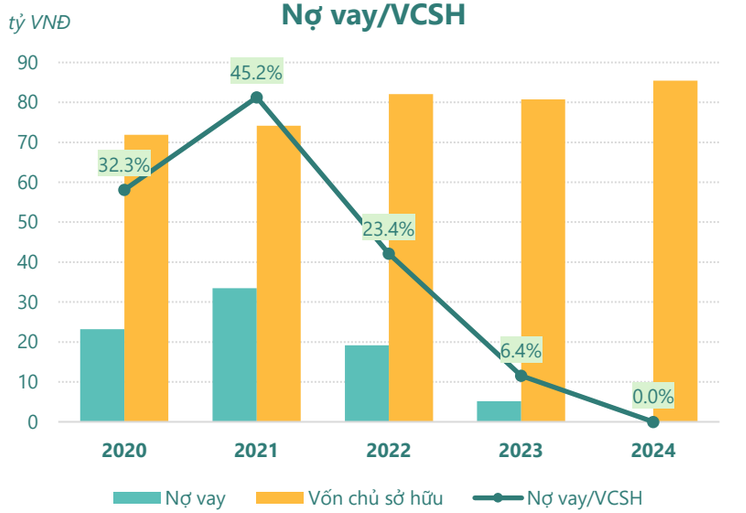
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

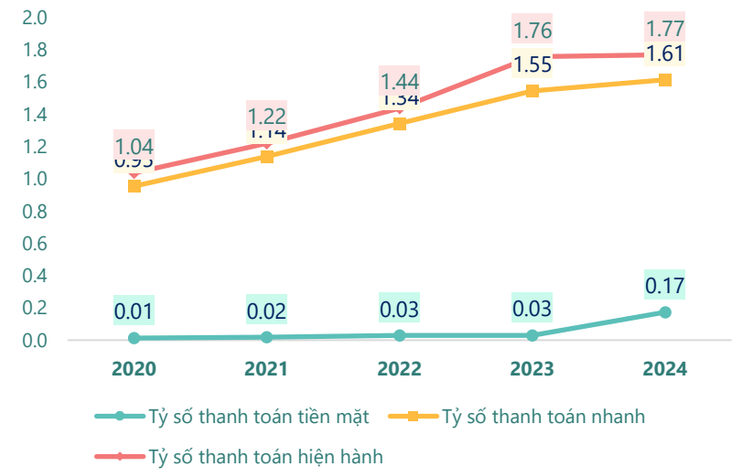
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



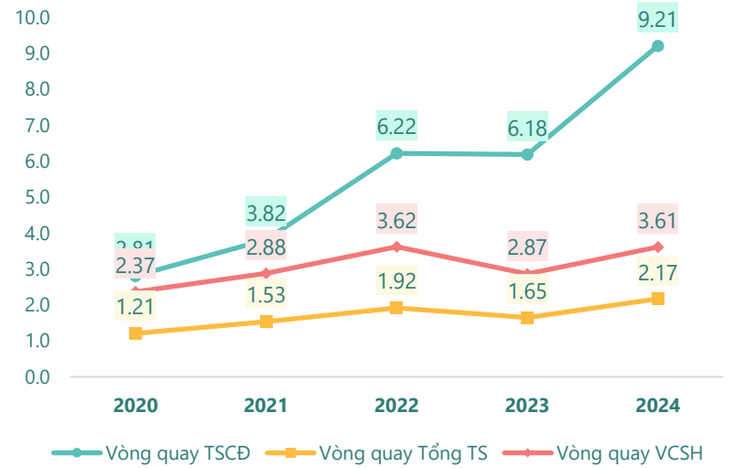
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



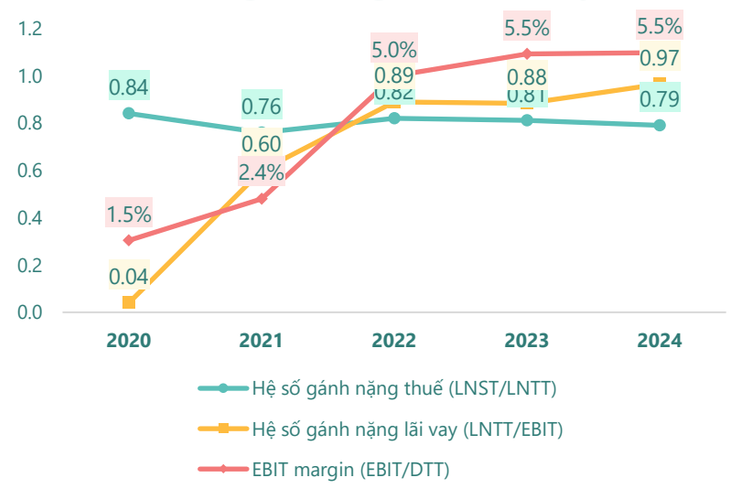
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



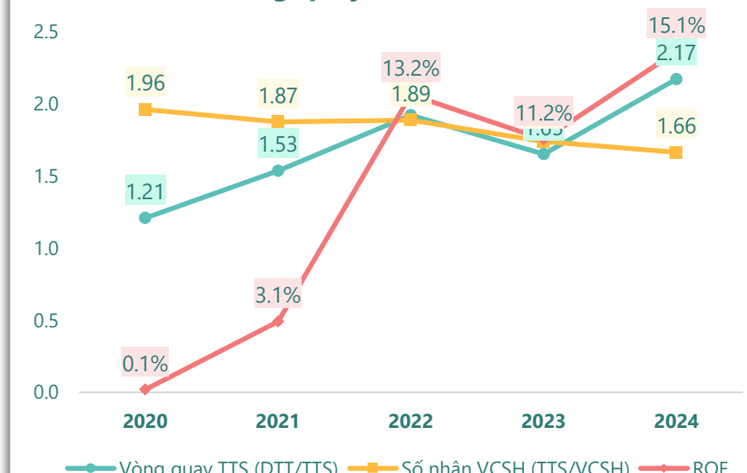
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



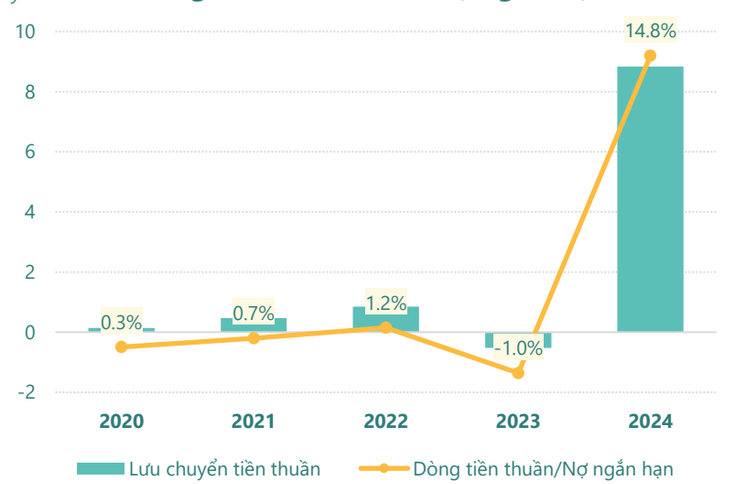
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**81.2**	**59.8**	**35.9%**	**300**	**234**	**28.5%**
Giá vốn hàng bán	75.1	56.8	32.1%	271	213	27.2%
Lợi nhuận gộp	6.18	2.93	111%	29.0	20.5	41.6%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.01	146%	0.03	0.01	120%
Chi phí TC	-0.27	0.45	-159%	0.45	2.22	-79.9%
Chi phí lãi vay	0.14	0.24	-41.9%	0.57	1.49	-61.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**3.04**	**0.85**	**258%**	**12.1**	**6.19**	**94.8%**
LN thuần từ HĐKD	3.43	1.64	109%	16.5	12.1	36.7%
Lợi nhuận khác	**-0.15**	**-0.60**	**75.7%**	**-0.62**	**-0.82**	**24.9%**
LN trước thuế	3.29	1.04	216%	15.9	11.3	41.2%
Lợi nhuận sau thuế	**2.58**	**0.68**	**280%**	**12.6**	**9.13**	**37.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.58**	**0.68**	**280%**	**12.6**	**9.13**	**37.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.2	7.80	-11.7	23.5	-6.03	21.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.20	-0.07	0.00	-3.31	0.05	-2.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.6	-16.8	11.6	-16.7	13.1	-20.9
Tiền đầu kỳ	9.19	10.6	1.52	1.34	4.83	11.9
Lưu chuyển tiền thuần	**1.37**	**-9.04**	**-0.18**	**3.49**	**7.08**	**-1.54**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.6	1.52	1.34	4.83	11.9	10.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**145**	**131**	**10.6%**
Tài sản ngắn hạn	106	88.7	19.2%
Tiền và tương đương tiền	10.4	1.52	582%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	85.6	76.3	12.2%
Hàng tồn kho	9.26	10.7	-13.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.17	197%
Tài sản dài hạn	**39.5**	**42.6**	**-7.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	30.9	34.2	-9.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.35	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.89	1.76	7.2%
Tài sản dài hạn khác	**6.33**	**6.57**	**-3.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	59.8	50.5	18.4%
Nợ ngắn hạn	**59.8**	**50.5**	**18.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	5.18	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.8	38.2	35.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**85.4**	**80.8**	**5.7%**
Vốn chủ sở hữu	**85.4**	**80.8**	**5.7%**
Vốn điều lệ	65.2	65.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)